CTCP Đầu tư ICAPITAL (HSX: PTC)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

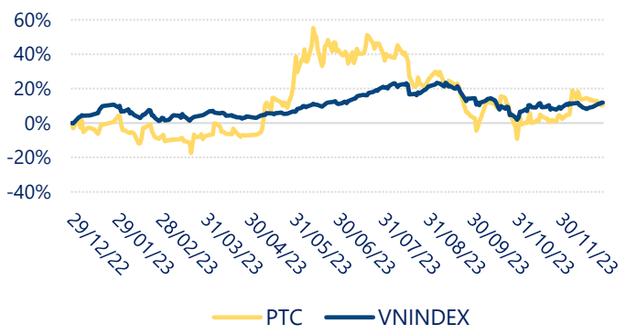
Ngày 29/12/2023	6,020 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.4%	9.5%	-21.3%

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2023	8/9 (Mạnh)

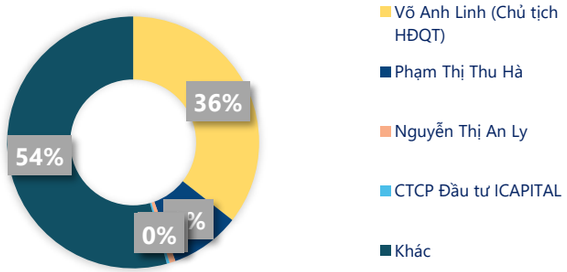
	2023	YoY
DT thuần	108 *tỷ VNĐ*	▲ 38.8 ▲ 55.6%

	2023	YoY
LN sau thuế	14.0 *tỷ VNĐ*	▲ 74.5 ▲ 123%

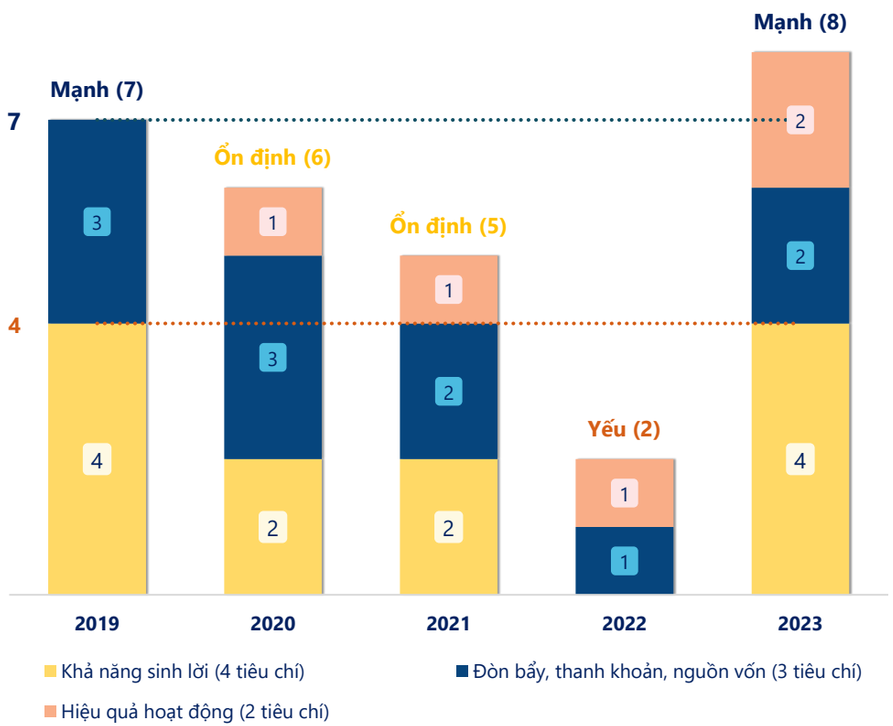
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

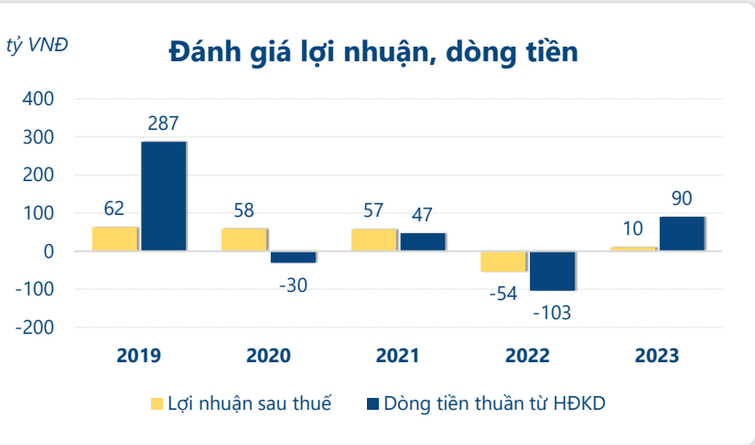


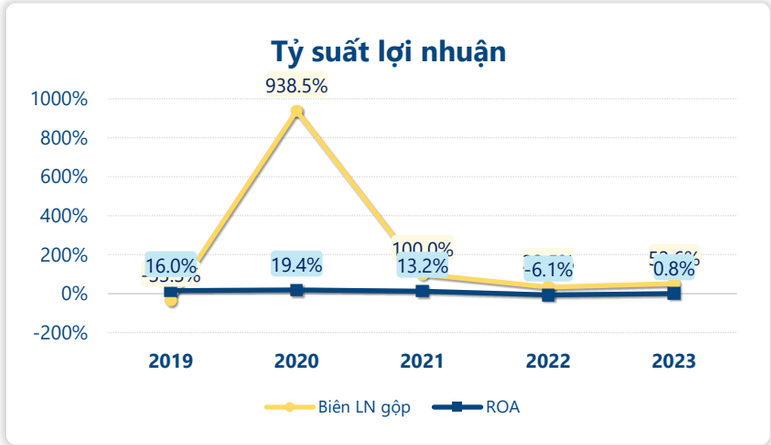
Năm **2023**, F-Score của **PTC** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức **"Mạnh"**.

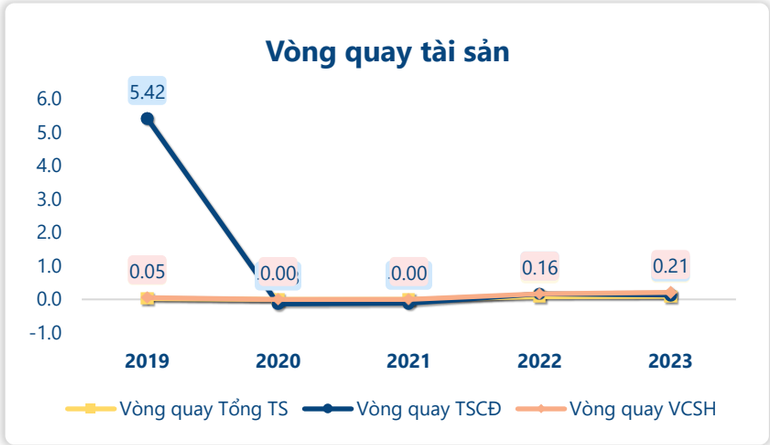
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

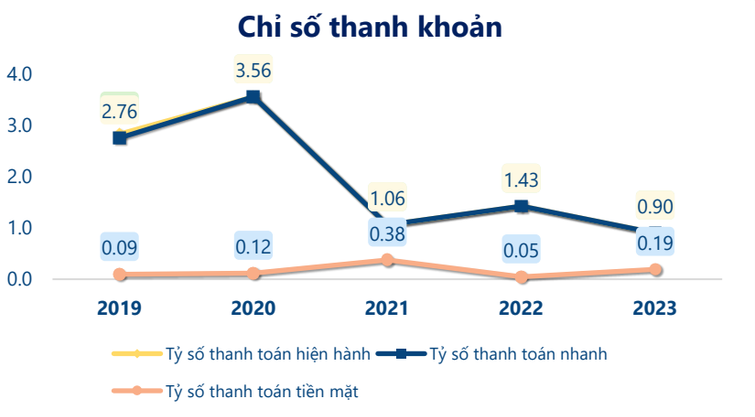
CTCP Đầu tư ICAPITAL (HSX: PTC)

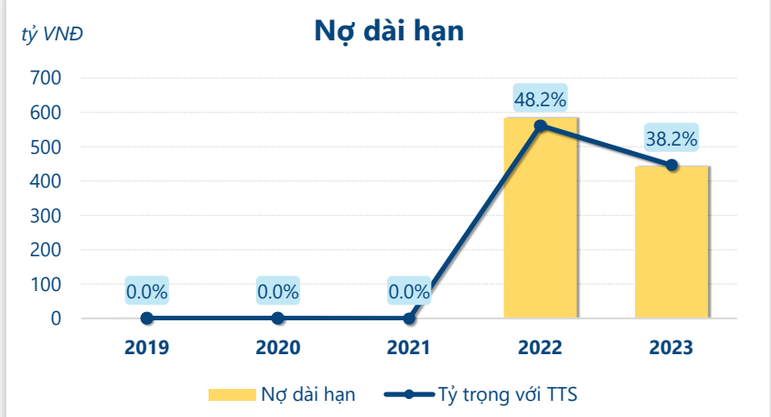


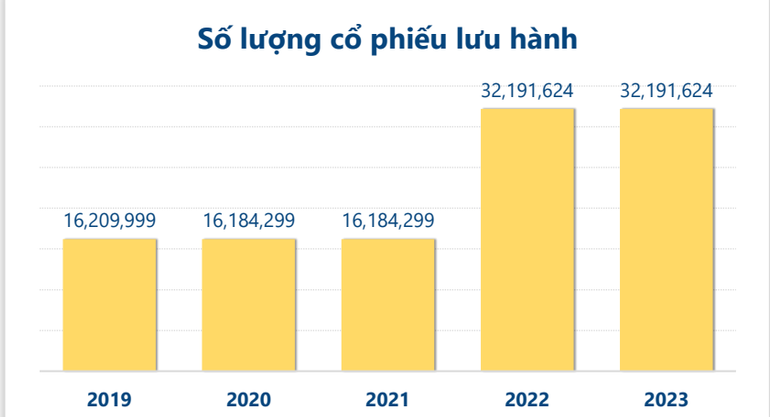




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **PTC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,156**	**1,212**	**-4.6%**
Tài sản ngắn hạn	173	172	0.9%
Tiền và tương đương tiền	19.4	5.69	241%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	99.5	101	-1.3%
Phải thu ngắn hạn	54.0	65.0	-16.9%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.39	0.25	55.8%
Tài sản dài hạn	**983**	**1,040**	**-5.5%**
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản cố định	773	816	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	130	134	-2.9%
Tài sản dài hạn khác	**0.02**	**0.15**	**-86.9%**
Lợi thế thương mại	80.1	89.9	-10.9%
Nợ phải trả	634	704	-9.9%
Nợ ngắn hạn	**192**	**120**	**59.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.3	37.6	15.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	124	58.0	113%
Nợ dài hạn	442	583	-24.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	442	485	-8.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**522**	**508**	**2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**522**	**508**	**2.8%**
Vốn điều lệ	323	323	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**10.5**	**-0.51**	**-0.60**	**69.2**	**108**
Giá vốn hàng bán	14.0	4.29	0	46.1	51.0
Lợi nhuận gộp	**-3.50**	**-4.80**	**-0.60**	**23.2**	**56.7**
Doanh thu HĐTC	87.8	80.5	86.4	33.5	13.6
Chi phí TC	19.0	-1.69	11.0	93.0	34.8
Chi phí lãi vay	**16.6**	**0.82**	**0.93**	**34.9**	**46.8**
LN trong công ty LKLD	11.8	0	0	-10.8	-3.94
Chi phí bán hàng	0.36	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.64	8.30	3.87	13.6	16.3
LN thuần từ HĐKD	**74.1**	**69.1**	**70.9**	**-60.7**	**15.2**
Lợi nhuận khác	-2.09	-0.71	0.09	0.21	-1.21
LN trước thuế	**72.0**	**68.4**	**71.0**	**-60.5**	**14.0**
Lợi nhuận sau thuế	**62.4**	**58.3**	**57.0**	**-60.5**	**14.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**62.4**	**58.3**	**57.0**	**-53.7**	**10.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	287	-30.5	47.2	-103	90.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.1	40.6	0.82	-27.0	-21.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-259	-9.54	26.2	57.0	-37.6
Tiền đầu kỳ	5.20	4.33	4.90	79.2	5.69
Lưu chuyển tiền thuần	**0.16**	**0.57**	**74.2**	**-73.5**	**31.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.37	4.90	79.2	5.69	37.4